

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 17

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	322.680.000	322.680.000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	322.680.000	322.680.000			0
	Học phí	322.680.000	322.680.000			0
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.360.251.010	2.360.251.010			
	Thiết bị vật dụng BT	140.448.041	140.448.041			
	Tổ chức PV và quản lý BT	743.940.331	743.940.331			
	Năng khiếu	615.300.000	615.300.000			
	Vệ sinh phí	43.350.000	43.350.000			
	Công phục vụ ăn sáng	303.970.000	303.970.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	191.092.000	191.092.000			
	Lãi ngân hàng	920.638	920.638			
	Tổ chức PV và quản lý BT HỀ	321.230.000	321.230.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	1.741.022.089	1.741.022.089			
	Mục 6000					
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.741.022.089	1.741.022.089			
	Mục 6100	928.471.099	928.471.099			
6101	Chức vụ	36.952.000	36.952.000			
6105	Làm đêm, thêm giờ	247.880.133	247.880.133			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	627.993.966	627.993.966			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	15.645.000	15.645.000			
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên nghề	244.582.601	244.582.601			
	Mục 6300	475.300.823	475.300.823			
6301	Bảo hiểm xã hội	343.834.639	343.834.639			
6302	Bảo hiểm y tế	60.676.699	60.676.699			
6303	Kinh phí công đoàn	40.451.136	40.451.136			

6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.225.567	20.225.567			
6349	Bảo hiểm tai nạn bệnh nghề nghiệp (0.5%)	10.112.782	10.112.782			
	Mục 6400					
6404	Chi thu nhập tăng thêm					
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác					
	Mục 6500	86.010.042	86.010.042			
6501	Tiền điện	36.704.500	36.704.500			
6502	Tiền nước	49.305.542	49.305.542			
	Mục 6500					
6551	Văn phòng phẩm					
6599	Vật tư văn phòng khác					
	Mục 6600	1.320.000	1.320.000			
6601	Cước phí điện thoại					
6608	Tạp chí	1.320.000	1.320.000			
	Mục 6700	18.000.000	18.000.000			
6704	Công tác phí	18.000.000	18.000.000			
	Mục 6757					
6757	Thuê lao động trong nước					
	Mục 7750					
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện					
	Mục 7950	588.000.000	588.000.000			
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	406.000.000	406.000.000			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	90.000.000	90.000.000			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	32.000.000	32.000.000			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	60.000.000	60.000.000			
B	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (14)					
	Mục 6400					
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác					
C	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	966.867.111	966.867.111			
	Mục 6100					
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	579.867.111	579.867.111			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	373.800.000	373.800.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.600.000	3.600.000			
6199	Các hỗ trợ khác	9.600.000	9.600.000			
	Mục 6400	629.186.800	629.186.800			
6449	Chi khác	629.186.800	629.186.800			
	Mục 6900					
6907	Nhà cửa					

D	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (15)					
	Mục 6100					
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí					

Bình Thạnh, ngày 24 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Kiên Trinh